

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAI LINH MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2012**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6– 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 39

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là 'Tập đoàn') cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mailinh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2012 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy	10.212.000.000	1.021.200	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	31.917.750.000	3.191.775	39,56 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069.307	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy đề biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 30/06/2012 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Vận tải hành khách bằng taxi; xe buýt; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh taxi nước, tàu du lịch;
- Bán lẻ xăng dầu, ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dịch vụ dầu khí;
- Sửa chữa cơ khí ô tô và đóng mới các phương tiện đường thủy, đường bộ;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, hướng dẫn du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô; phương tiện vận tải;...

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
<i>I</i>	<i>Công ty con</i>	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 Lý Thường Kiệt, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH một thành viên cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2012 của Tập đoàn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện đã nêu ở phần thuyết minh IX.2, xét trên những khía cạnh trọng yếu, chúng tôi thấy không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Hồ Minh Châu	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Trương Tài	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Trần Quốc Duy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông :	Phạm Thế Vỹ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/3/2011)
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà :	Trần Thị Bích Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Bà :	Nguyễn Quốc Quế Trâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2012)
Ông :	Mai Quý Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc

Võ Thành Nhân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		112,638,755,255	76,615,337,704
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	6,086,585,854	5,145,300,446
111	1. Tiền		6,086,585,854	5,145,300,446
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VI.2	45,572,961,494	32,710,742,848
121	1. Đầu tư ngắn hạn		45,572,961,494	32,710,742,848
130	III. Các khoản phải thu		18,756,855,835	21,672,375,731
131	1. Phải thu của khách hàng		5,157,376,063	5,616,383,748
132	2. Trả trước cho người bán		918,566,925	1,327,627,248
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.3	12,953,862,927	14,728,364,735
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(272,950,080)	-
140	IV. Hàng tồn kho	VI.4	12,656,436,466	12,391,321,565
141	1. Hàng tồn kho		14,362,558,719	12,586,346,498
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,706,122,253)	(195,024,933)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29,565,915,606	4,695,597,114
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.5	27,590,622,886	3,125,066,770
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,061,650	260,714,841
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.6	758,090,477	361,948,069
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.7	1,209,140,593	947,867,434
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		324,878,224,406	339,147,580,503
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		318,977,139,033	332,047,132,195
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.8	280,362,967,676	295,966,952,786
222	- Nguyên giá		403,074,796,923	398,777,780,930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(122,711,829,247)	(102,810,828,144)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.9	31,718,312,675	31,741,987,998
228	- Nguyên giá		31,801,176,309	31,801,176,309
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82,863,634)	(59,188,311)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.10	6,895,858,682	4,338,191,411
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,932,699,240	3,862,208,891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.11	2,595,961,412	3,525,471,063
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		333,737,828	333,737,828
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.12	3,000,000	3,000,000
269	VI. Lợi thế thương mại	VI.13	2,968,386,133	3,238,239,417
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		437,516,979,661	415,762,918,207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		332,687,197,573	314,250,549,457
310	I. Nợ ngắn hạn		138,639,177,407	159,202,077,535
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.14	90,117,487,504	123,255,941,338
312	2. Phải trả cho người bán		18,163,056,713	9,038,369,727
313	3. Người mua trả tiền trước		135,825,600	33,842,100
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.15	5,260,211,381	5,329,375,581
315	5. Phải trả người lao động		7,263,346,919	7,304,729,395
316	6. Chi phí phải trả	VI.16	4,147,832,233	2,565,567,042
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.17	13,548,291,235	11,605,004,660
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3,125,822	69,247,692
330	II. Nợ dài hạn		194,048,020,166	155,048,471,922
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.18	59,667,424,753	46,353,946,910
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.19	134,380,595,413	108,694,525,012
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		100,068,746,724	96,621,868,798
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.20	100,068,746,724	96,621,868,798
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,693,070,000	70,171,300,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		289,330,000	10,811,100,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7,068,557	7,068,557
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		222,460,359	222,460,359
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18,856,817,808	15,409,939,882
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4,761,035,364	4,890,499,952
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		437,516,979,661	415,762,918,207

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT		Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Cuối năm VND
1.	Tài sản thuê ngoài		31,059,714,510	31,059,714,510
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 - Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.21	96,809,445,637	86,969,904,465	192,249,186,827	171,722,242,833
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.22	39,307,220	17,889,270	65,446,387	32,743,643
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.23	96,770,138,417	86,952,015,195	192,183,740,440	171,689,499,190
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.24	75,327,345,073	64,946,568,207	149,021,962,733	129,432,417,378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,442,793,344	22,005,446,988	43,161,777,707	42,257,081,812
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.25	1,133,311,322	1,883,039,058	2,995,332,574	3,409,458,585
22	7. Chi phí tài chính	VII.26	10,531,265,024	10,427,196,404	20,993,739,646	19,357,733,048
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10,514,956,131	9,906,153,247	20,977,430,753	19,244,863,722
24	8. Chi phí bán hàng		2,779,724,530	3,026,942,626	6,123,560,847	6,376,293,399
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,734,920,589	7,312,025,660	15,731,531,447	13,775,032,955
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,530,194,523	3,122,321,356	3,308,278,342	6,157,480,995
31	11. Thu nhập khác	VII.27	665,039,687	5,201,323,354	2,917,871,074	6,833,248,228
32	12. Chi phí khác	VII.28	161,099,462	4,676,894,209	1,794,601,872	5,952,727,958
40	13. Lợi nhuận khác		503,940,225	524,429,145	1,123,269,202	880,520,270
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,034,134,748	3,646,750,501	4,431,547,544	7,038,001,265
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.29	561,917,895	850,543,194	1,107,886,886	1,852,437,758
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,472,216,853	2,796,207,307	3,323,660,658	5,185,563,507
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(129,464,588)	186,967,414	(129,464,588)	326,625,363
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*)		1,601,681,441	2,609,239,893	3,453,125,246	4,858,938,144
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phần	VII.30	198	372	428	692

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 - Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4,431,547,544	7,038,001,265
	2. Điều chỉnh các khoản		37,252,761,516	35,520,452,055
02	- Khấu hao TSCĐ		20,041,209,050	20,067,409,580
03	- Các khoản dự phòng		1,517,578,752	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,792,561,787)	(3,791,821,247)
06	- Chi phí lãi vay		21,486,535,501	19,244,863,722
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41,684,309,060	42,558,453,320
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16,566,091,446	525,982,416
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,967,080,309)	(1,894,479,587)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải		13,528,846,582	29,070,448,302
11	trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,702,010,903	(580,230,751)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(20,764,352,254)	(18,627,749,125)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,846,373,847)	(1,186,634,237)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,651,037,570	2,565,731,793
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		2,930,541,323	(6,017,866,167)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56,485,030,473	46,413,655,964
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(37,685,296,864)	(48,877,692,253)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		2,615,477,271	1,218,308,025
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(848,559,140)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32,710,742,848	1,229,367,334
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(45,000,000,000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,402,269,307	3,042,106,525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44,956,807,438)	(44,236,469,509)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		99,473,455,203	75,970,135,533
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(109,765,039,861)	(86,869,171,274)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(325,000,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(295,352,969)	(118,488,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10,586,937,627)	(11,342,524,241)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		941,285,408	(9,165,337,786)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5,145,300,446	11,179,231,498
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6,086,585,854	2,013,893,712

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 - Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mailinh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2012 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy	10.212.000.000	1.021.200	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	31.917.750.000	3.191.775	39,56 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069.307	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 30/06/2012 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I	Công ty con	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 đường Lý Thường Kiệt, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải hành khách bằng taxi, vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo hướng cố định bằng xe chất lượng cao Express. Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi; xe buýt; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh taxi nước, tàu du lịch;
- Bán lẻ xăng dầu, ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dịch vụ dầu khí;
- Sửa chữa cơ khí ô tô và đóng mới các phương tiện đường thủy, đường bộ;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, hướng dẫn du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô; phương tiện vận tải;...

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Thông tin bổ sung về các công ty con

Tổng số các công ty con: 07 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải	75,00%	75,00%
7	Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh (*)	Kinh doanh cà phê	100,00%	100,00%

(*) Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh vẫn còn trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo thông báo số 01/TB/2011 ngày 29/6/2011 về việc thông báo tạm ngưng hoạt động với thời hạn 6 tháng, thời điểm bắt đầu tạm ngừng ngày 01/7/2011 và kết thúc ngày 30/06/2012 đã được phê duyệt bởi Giám đốc của Công ty TNHH MTV Cà Phê Arabica Mai Linh gửi Chi Cục thuế huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Lý do tạm ngừng là xây dựng lại quy hoạch và lập dự án đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 2 năm 2012 kết thúc ngày 30/06/2012.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2012 của Công ty mẹ
2. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi.
3. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An.
5. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế.
6. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị.
7. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình.
8. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2012 của Công ty con Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- | | | |
|----------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 7 – 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 – 8 | năm |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư khác được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1,489,339,197	1,023,225,376
Tiền gửi ngân hàng	4,597,246,657	4,122,075,070
Cộng	6,086,585,854	5,145,300,446
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cổ phiếu Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ & Tây Nguyên (*)	45,000,000,000	-
Cho vay ngắn hạn	572,961,494	32,710,742,848
Cộng	45,572,961,494	32,710,742,848
(*) Là khoản Công ty CP Mai Linh Miền Trung và các Công ty con mua 4.500.000 Cổ phần của Công ty cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ Tây Nguyên, mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cổ phần.		
3. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh	10,122,146,495	9,521,350,684
Các khoản phải thu khác	2,831,716,432	5,207,014,051
Cộng	12,953,862,927	14,728,364,735
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,229,054,384	3,860,938,089
Công cụ, dụng cụ	59,083,781	42,135,072
Chi phí SXKD dở dang trang trại (*)	9,391,505,363	6,975,829,387
Thành phẩm	1,554,342,686	1,498,182,812
Hàng hóa	128,572,505	209,261,138
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14,362,558,719	12,586,346,498
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,706,122,253)	(195,024,933)
Giá trị thuần có thể thực hiện	12,656,436,466	12,391,321,565

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	2,069,854,312	2,186,767,610
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24,511,245	308,106,513
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	54,000,000	733,336
Tài sản bán thương quyền	24,392,500,000	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,049,757,329	629,459,311
	27,590,622,886	3,125,066,770
6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	758,090,477	50,772,379
Thuế TNDN	-	311,175,690
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	758,090,477	361,948,069
7 . Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	1,186,140,593	929,867,434
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23,000,000	18,000,000
Cộng	1,209,140,593	947,867,434

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

8 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	13,582,212,885	1,011,252,385	380,028,762,214	1,398,031,044	2,757,522,402	398,777,780,930
Tăng trong năm	32,600,000	-	35,065,975,048	29,054,545	134,984,975	35,262,614,568
- Mua sắm	32,600,000	-	35,065,975,048	29,054,545	-	35,127,629,593
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ dở dang	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	30,901,605,575	43,393,000	20,600,000	30,965,598,575
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	30,901,605,575	-	20,600,000	30,922,205,575
Số cuối năm	13,614,812,885	1,011,252,385	384,193,131,687	1,383,692,589	2,871,907,377	403,074,796,923
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	2,870,069,062	209,899,366	98,396,096,399	1,018,129,532	316,633,785	102,810,828,144
Tăng trong năm	494,718,411	85,487,590	23,058,509,528	129,197,437	164,806,876	23,932,719,843
- Trích khấu hao TSCĐ	494,718,411	85,487,590	23,058,509,528	129,197,437	164,806,876	23,932,719,843
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	3,993,563,240	38,155,500	-	4,031,718,740
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3,993,563,240	20,390,000	-	4,013,953,240
- Giảm khác	-	-	-	17,765,500	-	17,765,500
Số cuối năm	3,364,787,473	295,386,956	117,461,042,687	1,109,171,469	481,440,661	122,711,829,247
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10,712,143,823	801,353,019	281,632,665,815	379,901,512	2,440,888,617	295,966,952,786
Số cuối năm	10,250,025,412	715,865,429	266,732,089,000	274,521,120	2,390,466,716	280,362,967,676

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

283,617,175,593 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

779,662,529 đồng

9 . Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	29,433,644,002	2,367,532,307	31,801,176,309
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số Cuối kỳ	29,433,644,002	2,367,532,307	31,801,176,309
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm		59,188,311	59,188,311
Tăng trong năm		23,675,323	23,675,323
- Trích khấu hao TSCĐ		23,675,323	23,675,323
Giảm trong năm		-	-
Số Cuối kỳ		82,863,634	82,863,634
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	29,433,644,002	2,308,343,996	31,741,987,998
Số Cuối kỳ	29,433,644,002	2,284,668,673	31,718,312,675

Tài sản cố định vô hình đến 30/06/2012 là giá trị quyền sử dụng đất của 06 lô đất sau:

Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m2 với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 750.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất tại khu đất trang trại Mai Linh Quảng bình có giá trị 5.662.550.000 đồng, chi phí liên quan là 58.767.302 đồng và Quyền sử dụng đất tại Công ty Mai Linh Quảng Bình – Chi nhánh Ba Đồn là 210.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với số tiền 1.390.000.000 đồng và Quyền sử dụng đất dài hạn tại thôn Bàu Ốc Hạ, xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam với số tiền 3.043.780.700 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình bãi đỗ xe, nhà điều hành	79,491,818	134,984,975
Dự án trạm dừng chân	-	3,419,986,685
Các công trình xây dựng dở dang khác	1,180,003,224	783,219,751
Mua sắm xe phương tiện vận tải	5,636,363,640	-
Cộng	6,895,858,682	4,338,191,411

11 . Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	864,177,447	1,875,141,409
Chi phí bảo hiểm	587,747,844	509,628,025
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	923,442,806	836,827,653
Chi phí trả trước dài hạn khác	220,593,315	303,873,976
Cộng	2,595,961,412	3,525,471,063
12 . Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn	3,000,000	3,000,000
Cộng	3,000,000	3,000,000
13 . Lợi thế thương mại	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số dư đầu năm	3,238,239,417	3,777,945,987
Phân bổ trong năm	269,853,284	539,706,570
Số dư Cuối kỳ	2,968,386,133	3,238,239,417
(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm		
14 . Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (a)	48,951,619,948	43,400,608,558
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	16,055,556,969	13,153,295,633
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	20,892,458,598	53,608,728,419
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	4,217,851,989	13,093,308,728
Cộng	90,117,487,504	123,255,941,338
(a) Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 17% đến 21%/năm và lãi suất thả nổi có điều chỉnh, dùng để làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay là xe taxi, xe buýt và quyền sử dụng đất.		
(b) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,2% đến 1,83%/tháng.		
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp (*)	3,376,167,814	1,673,350,292
Thuế TNDN	1,399,864,172	3,246,238,019
Thuế thu nhập cá nhân	469,209,395	199,059,299
Các loại thuế khác	14,970,000	176,637,680
Cộng	5,260,211,381	5,329,375,581

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phân chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	627,390,810	627,390,810
Trích trước tiền thưởng	-	26,001,200
Trích trước tiền lương tháng 13 của CBCNV	2,006,644,554	597,068,210
Trích trước lãi vay cá nhân phải trả	458,390,721	303,069,053
Trích trước chi phí thuê thương hiệu	-	582,277,769
Chi phí phải trả khác	1,055,406,148	429,760,000
Cộng	4,147,832,233	2,565,567,042

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	556,514,721	258,654,786
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3,200,824,511	2,164,985,417
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	1,966,371,878	-
Quỹ phát triển cộng đồng	165,888,287	-
Phải trả cho các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh (*)	1,916,503,651	1,867,239,387
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,186,694,000	1,479,804,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	4,970,326,334	5,834,321,070
Cộng	13,548,291,235	11,605,004,660

18 . Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả dài hạn khác (a)	26,352,500,000	19,750,914,000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	33,314,924,753	26,603,032,910
Cộng	59,667,424,753	46,353,946,910

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe và mở thẻ MCC của khách hàng

19 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (a)	118,714,744,808	95,487,658,194
Vay đối tượng khác (b)	15,665,850,605	13,206,866,818
Cộng	134,380,595,413	108,694,525,012

- (a) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 4 năm đến 7 năm với lãi suất từ 10,0% đến 22,32%/năm, số dư nợ gốc đến 30/06/2012 là 139.607.203.406 đồng, nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả là 20.892.458.598 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (b) Vay các đối tượng khác là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó Công ty vay lại với thời hạn từ 1 năm đến 6 năm lãi suất từ 13,50%/năm đến 22,12%/năm có điều chỉnh, số dư nợ gốc đến 30/06/2012 là 19.883.702.594 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.217.851.989 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	70,171,300,000	10,811,100,000	7,068,557	222,460,359	15,409,939,882	96,621,868,798
2. Tăng trong kỳ này	10,521,770,000	-	-	-	3,453,125,246	13,974,895,246
Tăng vốn trong kỳ	10,521,770,000	-	-	-	-	10,521,770,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	3,453,125,246	3,453,125,246
3. Giảm trong kỳ này	-	10,521,770,000	-	-	6,247,320	10,528,017,320
Giảm khác trong kỳ	-	10,521,770,000	-	-	6,247,320	10,528,017,320
4. Số dư cuối kỳ này	80,693,070,000	289,330,000	7,068,557	222,460,359	18,856,817,808	100,068,746,724

(a) Ngày 21/04/2012, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Miền Trung đã thông qua toàn văn Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong đó phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2011 như sau: chi trả cổ tức 4.034.653.500 đồng, Lợi nhuận còn lại giữ lại không chia.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012		31/12/2011	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (b)	47.79%	38,563,320,000	47.79%	33,533,330,000
Hồ Huy	12.66%	10,212,000,000	12.65%	8,880,000,000
Các Cổ đông khác	39.55%	31,917,750,000	39.56%	27,757,970,000
Cộng	100.00%	80,693,070,000	100.00%	70,171,300,000

(b) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Mai Linh Miền Trung. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 30/06/2012 tỷ lệ biểu quyết là 56,04%.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	70,171,300,000	70,171,300,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	10,521,770,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80,693,070,000	70,171,300,000

d. Cổ phần

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8,069,307	7,017,130
- Số lượng cổ phần đã phát hành	8,069,307	7,017,130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	8,069,307	7,017,130
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	8,069,307	7,017,130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	8,069,307	7,017,130
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

	Quý này năm nay VND	Đầu năm VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	15,409,939,882	12,672,095,961
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	3,453,125,246	6,916,391,393
Hoàn nhập chi phí đã trích	-	385,000,000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(490,000,000)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	(3,508,565,000)
Trích bổ sung thuế TNDN theo quyết toán	(6,247,320)	(564,982,472)
Tiền lãi suất vượt so với ngân hàng	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	18,856,817,808	15,409,939,882

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	80,795,646,132	73,412,613,796
Doanh thu dịch vụ xe buýt	7,162,868,091	4,924,987,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,502,338,454	2,432,062,762
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	-	-
Doanh thu nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	91,751,006	22,219,474
Doanh thu sửa chữa xe	838,860,614	576,284,438
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	838,000,000	3,056,039,000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	2,556,007,556	1,393,560,744
Doanh thu quản lý xe thương quyền	1,182,292,409	716,147,154
Doanh thu dịch vụ khác	1,841,681,375	435,990,097

Cộng

96,809,445,637	86,969,904,465
-----------------------	-----------------------

22 . Các khoản giảm trừ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chiết khấu thương mại	39,307,220	17,889,270
Hàng bán bị trả lại	-	-

Cộng

39,307,220	17,889,270
-------------------	-------------------

23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	80,756,338,912	73,394,724,526
Doanh thu dịch vụ xe buýt	7,162,868,091	4,924,987,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,502,338,454	2,432,062,762
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	-	-
Doanh thu nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	91,751,006	22,219,474
Doanh thu sửa chữa xe	838,860,614	576,284,438
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	838,000,000	3,056,039,000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	2,556,007,556	1,393,560,744
Doanh thu quản lý xe thương quyền	1,182,292,409	716,147,154
Doanh thu dịch vụ khác	1,841,681,375	435,990,097

Cộng

96,770,138,417	86,952,015,195
-----------------------	-----------------------

24 . Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	61,955,719,259	55,382,354,336
Giá vốn dịch vụ xe buýt	5,806,349,137	4,029,248,786
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	- 1,502,338,454	1,131,361,929
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ	-	-
Giá vốn nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	74,417,371	63,349,514
Giá vốn sửa chữa xe	476,780,710	459,591,748
Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	1,318,693,770	2,202,527,003
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	2,549,196,116	1,306,583,956
Giá vốn dịch vụ khác	1,643,850,256	371,550,935
Cộng	<u>75,327,345,073</u>	<u>64,946,568,207</u>
25 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,131,619,167	1,907,401,919
Lãi bán hàng trả chậm	-	15,820,629
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,692,155	(40,183,490)
Cộng	<u>1,133,311,322</u>	<u>1,883,039,058</u>
26 . Chi phí tài chính	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay	10,531,265,024	9,862,511,049
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	564,685,355
Cộng	<u>10,531,265,024</u>	<u>10,427,196,404</u>
27 . Thu nhập khác	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	438,159,152	4,922,727,272
Thu nhập khác	226,880,535	278,596,082
Cộng	<u>665,039,687</u>	<u>5,201,323,354</u>

28 . Chi phí khác	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	121,839,771	4,601,443,718
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	12,977,769	179,859
Chi phí khác	26,281,922	75,270,632
Cộng	161,099,462	4,676,894,209
29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	311,183,438	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	250,734,457	850,543,194
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	561,917,895	850,543,194
30 . Lãi cơ bản trên cổ phần	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,601,681,441	2,609,239,893
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	1,601,681,441	2,609,239,893
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	8,069,307	8,069,307
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,069,307	8,069,307
Lãi cơ bản trên cổ phần	198	323
31 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,536,539,784	27,769,758,022
Chi phí nhân công	32,111,220,342	27,397,759,444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,789,185,301	10,142,755,250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,414,471,612	4,949,806,989
Chi phí khác bằng tiền	7,082,532,975	5,025,456,788
Cộng	84,933,950,014	75,285,536,493

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch giữa công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (Công ty mẹ) và các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm VND
Cho vay (xem thêm mục VI.2)	572,961,494	32,710,742,848
Phải thu (xem thêm mục VI.3)	10,122,146,495	9,521,350,684
Phải trả (xem thêm mục VI.17)	(1,916,503,651)	(1,867,239,387)

(* Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	30,000,000	37,500,000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	320,394,529	204,570,625

IX. THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc báo cáo.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4. Những thông tin khác

Không có

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Phân chia hoạt động thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

- Dịch vụ taxi
- Dịch vụ xe cho thuê
- Bán vật tư, phụ tùng
- Vận tải hành khách
- Bán các sản phẩm nông nghiệp
- Hoạt động khác

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu Quý 2 năm 2012	Hoạt động kinh doanh						Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Dịch vụ taxi	Dịch vụ cho thuê	Bán vật tư, phụ tùng	Vận tải hành khách, xe bus	Bán các SP nông nghiệp	Hoạt động khác			
Doanh thu									
Khách hàng bên ngoài	78,589,066,185	1,502,338,454	91,751,006	7,162,868,091	838,000,000	8,586,114,681	96,770,138,417	-	96,770,138,417
Giữa các bộ phận	2,654,664,975	2,356,603,638	90,484,872	-	-	-	5,101,753,485	5,101,753,485	-
Tổng cộng	81,243,731,160	3,858,942,092	182,235,878	7,162,868,091	838,000,000	8,586,114,681	101,871,891,902	5,101,753,485	96,770,138,417
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	23,456,061,526	(888,965,352)	107,818,507	1,356,518,954	(1,711,196,116)	6,391,582,037	28,711,819,556	5,101,753,485	23,610,066,071
Chi phí không phân bổ									(12,681,917,846)
Thu nhập tài chính									1,133,311,322
Chi phí tài chính									(10,531,265,024)
Thu nhập từ công ty liên kết									-
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(561,917,895)
Lợi nhuận sau thuế									1,472,216,853
Lợi ích cổ đông thiểu số									129,464,588
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh									1,530,194,523
Lợi nhuận khác									503,940,225
Lợi nhuận thuần									1,601,681,441

Các thông tin khác Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu Quý 2 năm 2012	Hoạt động kinh doanh						Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Dịch vụ taxi	Dịch vụ cho thuê	Bán vật tư, phụ tùng	Vận tải hành khách, xe bus	Bán các SP nông nghiệp	Hoạt động khác			
Tài sản của bộ phận phân bổ	263,840,443,938	5,043,674,189	308,027,914	24,047,292,947	2,813,346,726	28,825,438,692	324,878,224,406	-	324,878,224,406
Khoản đầu tư vào công ty liên kết							-	-	-
Tài sản không phân bổ							112,638,755,255	-	112,638,755,255
Tổng tài sản hợp nhất							437,516,979,661		437,516,979,661
Nợ phải trả của bộ phận phân b	157,590,481,417	3,012,559,529	183,983,420	14,363,319,041	1,680,396,903	17,217,279,855	194,048,020,165	-	194,048,020,166
Nợ phải trả không phân bổ							138,639,177,407	-	138,639,177,407
Tổng nợ phải trả hợp nhất							332,687,197,572		332,687,197,573
Chi phí mua sắm tài sản	30,605,022,767	585,057,246	35,730,691	2,789,443,260	326,343,222	3,343,699,678	37,685,296,864	-	37,685,296,864
Chi phí khấu hao	16,275,887,688	311,136,054	19,001,741	1,483,438,374	173,550,782	1,778,194,411	20,041,209,050	-	20,041,209,050

Đơn vị tính: đồng

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tập đoàn, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

Chỉ tiêu Quý 2 năm 2012	Hoạt động kinh doanh							Loại trừ	Hợp nhất
	Đà Nẵng	Quảng Ngãi	Tam Kỳ	Hội An	Huế	Quảng Trị	Quảng Bình		
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	33,175,247,502	17,266,485,100	6,116,520,376	5,500,606,828	16,463,076,280	4,324,551,434	13,042,313,997	-	95,888,801,517
Giữa các bộ phận	4,028,936,097	1,380,946,349	119,857,941	35,076,360	289,482,544	71,341,819	57,449,275	5,101,753,485	881,336,900
Tổng cộng	37,204,183,599	18,647,431,449	6,236,378,317	5,535,683,188	16,752,558,824	4,395,893,253	13,099,763,272	5,101,753,485	96,770,138,417
Tài sản của bộ phận	226,068,909,928	59,911,137,707	22,241,126,302	29,583,525,694	47,149,750,259	23,152,774,751	45,941,625,009	-	454,048,849,650
Chi phí mua sắm tài sản	15,923,717,938	-	-	12,714,545,458	6,401,568,040	-	-	-	35,039,831,436
Chi phí khấu hao	5,989,548,471	6,432,129,833	1,771,866,518	923,672,952	4,391,621,678	1,670,010,478	2,774,895,236	-	23,953,745,166

Đơn vị tính: đồng

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu Quý 2 năm 2011	Hoạt động kinh doanh						Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Dịch vụ taxi	Dịch vụ cho thuê	Bán vật tư, phụ tùng	Vận tải hành khách, xe bus	Bán các SP nông nghiệp	Hoạt động khác			
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	73,412,613,796	2,432,062,762	22,219,474	4,924,987,000	3,056,039,000	3,104,093,163	86,952,015,195	-	86,952,015,195
Giữa các bộ phận	150,770,909	1,145,400,782	41,950,111	-	-	980,984,545	2,319,106,347	2,319,106,347	-
Tổng cộng	73,563,384,705	3,577,463,544	64,169,585	4,924,987,000	3,056,039,000	4,085,077,708	89,271,121,542	2,319,106,347	86,952,015,195
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	18,030,259,460	1,300,700,833	(41,130,040)	895,738,214	853,511,997	966,366,524	22,005,446,988		22,005,446,988
Chi phí không phân bổ									(10,338,968,286)
Thu nhập tài chính									1,883,039,058
Chi phí tài chính									(10,427,196,404)
Thu nhập từ công ty liên kết									-
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(850,543,194)
Lợi nhuận sau thuế									2,271,778,162
Lợi ích cổ đông thiểu số									(186,967,414)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh									2,084,810,748
Lợi nhuận khác									524,429,145
Lợi nhuận thuần									2,609,239,893

Các thông tin khác Quý 2 năm 2011

Chi tiêu Quý 2 năm 2011	Hoạt động kinh doanh						Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Dịch vụ taxi	Dịch vụ cho thuê	Bán vật tư, phụ tùng	Vận tải hành khách, xe bus	Bán các sản phẩm nông nghiệp	Hoạt động khác			
Tài sản của bộ phận phân bổ	283,079,147,154	9,378,037,600	85,678,325	18,990,757,141	11,784,090,895	11,969,387,818	335,287,098,933	-	335,287,098,933
Khoản đầu tư vào công ty liên kết							-	-	-
Tài sản không phân bổ							69,873,295,943	-	69,873,295,943
Tổng tài sản hợp nhất							405,160,394,876		405,160,394,876
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	162,608,010,695	5,386,988,246	49,215,854	10,908,783,891	6,769,087,718	6,875,527,081	192,597,613,485	-	192,597,613,485
Nợ phải trả không phân bổ							112,868,032,925	-	112,868,032,925
Tổng nợ phải trả hợp nhất							305,465,646,410		305,465,646,410
Chi phí mua sắm tài sản	65,667,591,993	2,175,480,437	19,875,322	4,405,401,472	2,733,627,258	2,776,611,713	77,778,588,195	-	77,778,588,196
Chi phí khấu hao	16,964,357,575	562,006,721	5,134,528	1,138,077,453	706,196,601	717,301,069	20,093,073,947	-	20,093,073,947

Đơn vị tính: đồng

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tập đoàn, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

Chi tiêu Quý 2 năm 2011	Đơn vị tính: đồng							Loại trừ	Hợp nhất
	Đà Nẵng	Quảng Ngãi	Tam Kỳ	Hội An	Huế	Quảng Trị	Quảng Bình		
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	30,501,487,388	15,522,187,686	5,741,150,457	4,850,860,990	13,499,187,012	3,786,024,078	13,052,462,129	-	86,953,359,740
Giữa các bộ phận	629,634,061	262,807,456	212,800,283	8,225,910	25,979,093	198,674,999	980,984,545	2,319,106,347	-
Tổng cộng	31,131,121,449	15,784,995,142	5,953,950,740	4,859,086,900	13,525,166,105	3,984,699,077	14,033,446,674	2,319,106,347	86,953,359,740
Tài sản của bộ phận	197,193,504,093	57,648,598,112	28,077,610,854	18,914,011,245	42,105,436,860	24,647,487,375	47,524,689,569		416,111,338,108
Chi phí mua sắm tài sản	732,535,758	6,788,543,908	7,944,040,638	6,174,876,903	2,266,365,234	14,600,691,942	10,377,918,106		48,884,972,489
Chi phí khấu hao	6,166,108,896	4,094,528,690	1,855,133,742	1,158,932,114	3,176,045,340	1,216,558,524	2,870,075,700	-	20,537,383,006

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cuối kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu so sánh trên kết quả kinh doanh là số liệu quý 2 năm 2011 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu 6 tháng đầu năm 2011 đã được kiểm toán.

TP.Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân